

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CÔNG KHAI TÀI CHÍNH THÁNG 11/2023

1. Các loại tiền và dự toán ngân sách :

- Căn cứ Quyết định số 4620/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán năm 2023 nhà trường được cấp bổ sung nguồn chi thường xuyên (nguồn 13) bổ sung kinh phí hoạt động do tăng học sinh số tiền 14.600.000đ, bổ sung kinh phí do chênh lệch biên chế (nguồn 12) số tiền 749.235.000đ; Thu hồi kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đã giao dự toán 2023 chuyển Phòng GDĐT thực hiện chi số tiền -162.000.000đ; Thu hồi kinh phí cấp bù học phí đã giao dự toán năm 2023 theo số học sinh thực học số tiền -45.840.000đ; Tiền phụ cấp ưu đãi cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật số tiền 134.343.000đ
- Căn cứ QĐ số 4721/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách năm 2023 (điều chỉnh nguồn) trong đó nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13) số tiền 12.606.771.000đ; nguồn kinh phí chi thường xuyên không giao tự chủ (nguồn 12) số tiền 6.705.420.000đ.
- Căn cứ QĐ số 4723/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2023 (kinh phí bổ nhiệm ngạch mới theo Thông tư số 03/2021/TT-BGDĐT và TT số 08/2023/TT-BGDĐT) trong đó nguồn kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13) số tiền 60.499.000đ; nguồn kinh phí cải cách tiền lương (nguồn 14) số tiền 12.587.000đ.
- Căn cứ QĐ số 4712/QĐ-UBND ngày 13/11/2023 về giao quyền tự chủ tài chính (giai đoạn 2023-2025) của đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP. Trường THCS Nguyễn Trãi thuộc nhóm 3 mức đảm bảo chi thường xuyên 37% thuộc loại tự đảm bảo từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Tồn cuối kỳ
1	Tiền mặt	1.242.179	6.489.326.500	6.482.110.200	8.458.479
2	Tiền gửi ngân hàng	6.123.718.125	8.137.147.990	4.758.751.043	9.502.115.072
3	Tiền gửi kho bạc (học phí công lập)	5.398.751.114		483.464.178	4.915.286.936
4	Tiền gửi kho bạc (các quỹ)	2.851.951		1.800.000	1.051.951
5	Dự toán được giao				
	Nguồn 12	9.270.390.663	210.600.000	8.336.489.309	1.144.501.354
	Nguồn 13	327.710.208	12.681.870.000	10.640.281.609	2.369.298.599
	Nguồn 14	1.406.749.792	12.587.000	1.017.224.082	402.112.710
	TỔNG CỘNG	22.531.414.032	27.531.531.490	31.720.120.421	18.342.825.101

2. Công khai thu chi các nguồn :

STT	Nội dung	Tồn đầu kỳ	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Nội dung chi	Tồn cuối kỳ
1	Tăng cường tiếng anh	9.018.097	31.078.000	26.695.480	Thanh toán tiền điện tháng 10/2023 (MKH PE 13000211662-07H611170) :5914480đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác TCTA tháng 11/2023 :20770000đ	13.400.617
2	Quản lý và phục vụ bán trú	15.618.503	365.755.000	321.282.728	Thanh toán tiền nước thủy cục kỳ 11/2023 :10928112đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác bán trú tháng 11/2023 :310343616đ	60.090.775
3	Thiết bị, vật dụng bán trú	338.503.950	18.020.000	-		356.523.950

4	Sự nghiệp khác	11.062.002	665.500	286.000	Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 11/2023 tài khoản chi lương :55000đ ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 11/2023 tài khoản khuyến học :55000đ ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 11/2023 :55000đ ;Phí duy trì dịch vụ SMS tháng 11/2023 tài khoản đóng tiền bằng hình thức chuyển khoản :55000đ ;Phí quản lý tài khoản tháng 11/2023 tài khoản chi lương :22000đ ;Phí quản lý tài khoản tháng 11/2023đ :22000đ ;Phí quản lý tài khoản tháng 11/2023 tài khoản đóng tiền qua chuyển khoản :22000đ	11.441.502
5	Căn tin	465.670.000	23.000.000	0		488.670.000
6	Xe	73.555.000	3.500.000	0		77.055.000
7	Tiền ăn	794.474.441	1.499.136.000	817.038.215	Thanh toán tiền mua rau quả thực phẩm các loại tháng 10/2023 :323842500đ ;Phí CK :71245đ ;Thanh toán tiền mua thực phẩm thịt cá các loại tháng 10/2023 :388300000đ ;Phí CK :85426đ ;Thanh toán tiền mua gạo tháng 10/2023 :93380000đ ;Phí CK :20544đ ;Thanh toán tiền ăn mua thức ăn tráng miệng cho học sinh bán trú tháng 10/2023 :11327500đ ;Phí CK :11000đ	1.476.572.226
8	Vệ sinh phí	104.475.786	43.030.000	-		147.505.786
9	Bảo hiểm y tế	233.961.261	1.907.578.490	-		2.141.539.751
10	Bảo hiểm tai nạn	9.095.408				9.095.408
11	Đề kiểm tra	1.270.800				1.270.800
12	Quỹ phúc lợi	141.221.078	0	23.400.000	Chi tiền lễ chúc mừng ngày nhà giáo Việt Nam 20/11/2023 cho CB-GV-CNV :23400000đ	117.821.078
13	Quỹ khen thưởng	194.510.000				194.510.000
14	Quỹ phát triển HDSN	383.033.056				383.033.056
15	Quỹ ổn định thu nhập	39.543.031				39.543.031

16	Học phí công lập	5.731.210.294	484.200.000	276.800.379	Chi hỗ trợ phụ cấp trách nhiệm cho giáo viên Tổng phụ trách Đội tháng 11/2023 :270000đ ;Tiền công lao động thường xuyên hợp đồng ND 68/2000/ND-CP tháng 11/2023 :16754400đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN cho nhân viên hợp đồng ND 68/2000/ND-CP tháng 11/2023 :5990400đ ;Nộp KPCĐ tháng 11/2023 cho nhân viên hợp đồng ND 68/2000/ND-CP :374400đ ;Thanh toán tiền mua sách kế hoạch bài dạy các môn học khối 8 năm học 2023-2024. Hóa đơn số 13733 ngày 23/10/2023 :4982000đ ;Thanh toán tiền mua sách giáo khoa lớp 8 năm học 2023-2024 cho nhà trường. Hóa đơn số 10978 ngày 17/10/2023 :5047000đ ;Thanh toán tiền mua sách tiếng anh lớp 8 cho nhà trường. Hóa đơn số 11375 ngày 11/9/2023 :1660000đ ;Thanh toán tiền dịch vụ bảo trì máy tính phòng tin học và các phòng ban tháng 09/2023. Hóa đơn số 41 ngày 02/10/2023 :6600000đ ;Thanh toán tiền mua tạp chí giáo dục TPHCM năm 2023 (3 cuốn A5); Hóa đơn số 930 ngày 18/10/2023 :3960000đ ;Trường THCS Nguyễn Trãi thanh toán tiền cước điện thoại tháng 09/2023 theo TB cước ngày 06/10/2023 (Số ĐT: 36022504, 36022503, 39166891, 39166890,39161428, 39161450) :185605đ ;Chi CNTT cho điện HD thực hiện cv hỗ trợ, phục vụ theo ND số 111/2022/ND-CP theo CV 180/UBND-VX ngày 13/01/2020 của UBNDTPHCM, theo HD số 983/HD-SNV ngày 17/03/2020 và VB số 5035/UBND-VX ngày 11/10/2023 từ quý 01/2023 đến quý 03/2023 :84184615đ ;Chi tiền công tác kiêm nhiệm đoàn thể và chuyên môn tháng 09+10/2023 QĐ ban hành điều chỉnh bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 số 424/QĐ-THCS.NT ngày 20/10/2023 :9200000đ ;Tiền tiết dạy bồi dưỡng học sinh giỏi cấp Quận từ ngày 06/09/2023 đến ngày 30/9/2023 theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 trang số 15 :42240000đ ;Chi tiền công GV thỉnh giảng các môn anh văn, mỹ thuật, văn, GDCCD, toán, khoa học tự nhiên từ ngày 05/09/2023 đến ngày 27/10/2023 theo QĐ ban hành điều chỉnh bổ sung QCCTNB năm 2023 số 424/QĐ-THCS.NT ngày 20/10/2023; HD dưới 50tr :38560000đ ;Tiền công GV thỉnh giảng môn Mỹ thuật từ ngày 05/09/2023 đến ngày 27/10/2023;HD số 24/HĐKV/2023 ngày 05/9/2023;BBNT số 65/BB-2023 ngày 9/11/2023(70 tiết x 80.000đ)(HD có giá trị từ 50tr trở xuống) :5600000đ ;Tiền công GV thỉnh giảng môn Mỹ thuật từ ngày 05/09/2023 đến ngày 27/10/2023;HD số 25/HĐKV/2023 ngày 05/9/2023;BBNT số 66/BB-2023 ngày 9/11/2023(74 tiết x 80.000đ)(HD có giá trị từ 50tr trở xuống) :5920000đ ;Tiền tiết dạy bồi dưỡng học sinh giỏi cấp Quận từ ngày 02/10/2023 đến ngày 31/10/2023 theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 trang số 15 :21120000đ ;Trường THCS Nguyễn Trãi thanh toán tiền cước điện thoại tháng 10/2023 theo TB cước ngày 06/11/2023 (Số ĐT: 36022504, 36022503, 39166891, 39166890,39161428, 39161450) :174958đ ;Thanh toán tiền phí thuê máy photocopy tháng 10/2023. Hóa đơn số 563 ngày 30/10/2023 :1710000đ ;Thanh toán tiền mua máy cắt giấy BOSSER 858 A3. Hóa đơn số 2013 ngày 09/11/2023 :3132000đ ;Thanh toán tiền mua phần viết bảng cho các lớp học HKI năm học 2023-2024. Hóa đơn số 75 ngày 09/11/2023 :6552000đ ;Thanh toán tiền mua ấn phẩm năm học 2023-2024. Hóa đơn 5528 ngày 11/9/2023; Hóa đơn số 5528 ngày 11/9/2023 :12583001đ	5.938.609.915
17	Tiền nước	65.109.923	27.976.000	24.011.000	Thanh toán tiền nước uống học sinh tháng 10/2023 :24000000đ ;Phí CK :11000đ	69.074.923
18	Tiếng anh bản ngữ	430.520.122	374.000.000	361.113.807	Thanh toán tiền học phí tiếng anh bản ngữ tháng 10/2023 :181500000đ ;Phí CK :39930đ ;Thanh toán tiền điện tháng 10/2023 (MKH: PE 13000206814 - 07H611150) :20316647đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền học phí tiếng anh bản ngữ tháng 09+10/2023 :121500000đ ;Phí CK :26730đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác bán trú, TCTA, Buổi 2, AVBN, kỹ năng sống tháng 11/2023 :37710000đ ;Thanh toán tiền mua séc :9500đ	443.406.315
19	Nghề	8.306.431				8.306.431
20	Học buổi 2	-936.164	511.360.000	450.189.622	Thanh toán tiền mua văn phòng phẩm :10803190đ ;Phí CK :11000đ ;Thanh toán tiền photo giấy thông báo thu học phí cho học sinh tháng 11/2023 :540432đ ;Phí CK :11000đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác Buổi 2 tháng 11/2023 :438824000đ	60.234.214
21	Tiền phù hiệu, số hiệu, sổ báo bài...	272.239				272.239
22	Tiền tin nhắn số liên lạc điện tử	69.483.750	39.840.000	-		109.323.750

23	Kỹ năng sống	381.121.162	236.900.000	198.749.591	Thanh toán tiền phí dạy kỹ năng sống tháng 9+10/2023 :179960000đ ;Phi CK :39591đ ;Chi tiền cho QL, NV, PV, GV làm công tác kỹ năng sống tháng 11/2023 :18750000đ	419.271.571
24	Tin học IC3	160.561.183	172.350.000	-		332.911.183
25	Học phẩm	133.450.000	8.650.000	-		142.100.000
26	Tiền cho thuê chỗ bán đồng phục học sinh	26.600.000				26.600.000
27	Khám sức khỏe học sinh	46.707.500	3.027.500	-		49.735.000
28	Ứng dụng học trực tuyến K12	61.536.000	36.012.000	-		97.548.000
29	Cải cách tiền lương	1.388.793.795	0	206.663.799	Tiền lương và các khoản phụ cấp do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 11/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :152463694đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 11/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :42400513đ ;Nộp KPCĐ do điều chỉnh mức lương cơ sở từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) tháng 11/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023(Nguồn cải cách tiền lương) :2650032đ ;Tiền truy lương và các khoản phụ cấp do điều chỉnh MLCS từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) từ tháng 08/2023 đến tháng 10/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 (Nguồn CCTL) :6991074đ ;Thanh toán tiền BHXH, BHYT, BHTN truy lương và các khoản phụ cấp do điều chỉnh MLCS từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) từ tháng 08/2023 đến tháng 10/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 (Nguồn CCTL) :2031516đ ;Nộp KPCĐ truy lương và các khoản phụ cấp do điều chỉnh MLCS từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ (chênh lệch 310.000đ) từ tháng 08/2023 đến tháng 10/2023 theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 (Nguồn CCTL) :126970đ	1.182.129.996
TỔNG CỘNG		3.574.936.724	5.786.078.490	2.706.230.621		14.397.596.517
3. Công khai tình hình mua sắm, sửa chữa :						
STT	Tên tài sản mua sắm, sửa chữa	Giá trị	Số lượng	Số tiền nguồn ngân sách	Số tiền nguồn khác	Ghi chú
1	Thanh toán tiền bảo trì, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy, nạp bình chữa cháy	7.375.000		7.375.000		

2	Thanh toán tiền mua sách kế hoạch bài dạy các môn học khối 8 năm học 2023-2024	4.982.000			4.982.000	Chi từ nguồn học phí.
3	Thanh toán tiền mua sách giáo khoa lớp 8 năm học 2023-2024 cho nhà trường	5.047.000			5.047.000	Chi từ nguồn học phí.
4	Thanh toán tiền mua sách tiếng anh lớp 8 cho nhà trường	1.660.000			1.660.000	Chi từ nguồn học phí.
5	Thanh toán tiền dịch vụ bảo trì máy tính phòng tin học và các phòng ban tháng 09/2023	6.600.000			6.600.000	Chi từ nguồn học phí.
6	Thanh toán tiền mua máy vi tính; Thỏa thuận khung số 964/TTK-GDDT ngày 28/8/2023; HĐMSTS số 964-10/2023/HĐKT/QGV ngày 31/8/2023; BBNT BG tiếp nhận TS mẫu số 06/TSC/MSTT ngày 02/10/2023	434.400.000		434.400.000		
7	Thanh toán tiền mua máy cắt giấy BOSSER 858 A3. Hóa đơn số 2013 ngày 09/11/2023	3.132.000			3.132.000	Chi từ nguồn học phí.
8	Thanh toán tiền mua ấn phẩm năm học 2023-2024. Hóa đơn 5528 ngày 11/9/2023; Hóa đơn số 5528 ngày 11/9/2023	12.583.001			12.583.001	Chi từ nguồn học phí.

9	TT tiền mua thay thế thiết bị, đồ dùng dạy học theo TT 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021, TT số 19/2009/TT-BGDĐT ngày 11/08/2009; Hợp đồng số 58/T9/STB ngày 14/9/2023; Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành ngày 25/10/2023	76.907.400		76.907.400	
---	--	------------	--	------------	--

KẾ TOÁN



Nguyễn Thu Thủy



Ngày 06 tháng 12 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Đức